



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD
A member of PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2024.

Vốn điều lệ: 70.189.250.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 70.189.250.000 đồng.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 255.3816930
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Lê Đăng Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| Ông Bùi Văn Quang | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/05/2024 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Dung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/04/2024 |
| Ông Trần Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/04/2024 |

30225
CÔNG
CỔ PHẦN
ĐÔ THỊ
QUẢNG
NGÃI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Đoàn Nhật Linh Thành viên Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

- Bà Phạm Thị Bích Lai Trưởng ban Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
- Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền Thành viên Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
- Ông Phạm Đức Cường Thành viên Bổ nhiệm ngày 15/12/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Bùi Văn Quang Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 07/07/2021
- Ông Đoàn Nhật Linh Phó Tổng Giám đốc thường trực Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
- Bà Trần Thị Thanh Nga Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
Miễn nhiệm ngày 01/12/2024
- Ông Trần Thanh Bình Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
- Ông Lê Văn Vương Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
- Ông Phạm Tấn Vũ Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 08/02/2021
- Ông Vương Hùng Văn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
- Ông Cao Văn Ca Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
- Ông Đỗ Thành Chương Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
- Bà Lê Thị Mỹ Diệp Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 11/11/2024
- Ông Võ Văn Hưng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 08/03/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 320/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 18/03/2025 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.733.505.412	302.561.967.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.978.379.725	10.719.743.046
1. Tiền	111		20.978.379.725	10.719.743.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.356.287.525	9.330.750.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.356.287.525	9.330.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.135.558.466	178.574.246.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.969.497.699	151.281.546.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.072.691.077	8.428.734.483
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.200.000.000	5.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	37.293.134.761	21.543.533.796
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(14.399.765.071)	(7.879.568.071)
IV. Hàng tồn kho	140	12	142.994.527.681	94.706.499.818
1. Hàng tồn kho	141		142.994.527.681	94.706.499.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.268.752.015	9.230.728.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	2.560.564.013	4.069.023.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.708.188.002	5.161.705.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			149.541.737.746	156.927.645.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.601.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	2.601.100.000
II. Tài sản cố định	220		117.667.151.162	132.173.488.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	117.667.151.162	132.173.488.357
- Nguyên giá	222		236.090.215.308	233.230.520.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.423.064.146)	(101.057.032.493)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.881.920.965	5.470.361.565
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.881.920.965	5.470.361.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.992.665.619	16.682.695.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	1.399.847.438	3.157.740.749
2. Lợi thế thương mại	269	16	11.592.818.181	13.524.954.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		527.275.243.158	459.489.613.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. Nợ phải trả	300		258.375.177.468	223.780.558.670
I. Nợ ngắn hạn	310		207.227.784.783	138.611.126.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.738.155.272	57.596.050.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.356.300	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	24.008.497.556	19.440.276.068
4. Phải trả người lao động	314		23.592.933.782	22.521.020.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.705.171.745	2.473.642.813
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.880.721.847	3.018.200.486
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	111.245.474.729	30.909.540.630
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.042.473.552	2.652.394.943
II. Nợ dài hạn	330		51.147.392.685	85.169.431.842
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	50.846.588.489	84.457.588.489
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		300.804.196	711.843.353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.900.065.690	235.709.054.435
I. Vốn chủ sở hữu	410		238.182.544.613	204.991.533.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	70.189.250.000	58.008.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.189.250.000	58.008.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	45.033.300.172	45.033.300.172
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	51.752.572.394	31.351.102.159
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	43.711.681.289	43.190.101.560
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.447.613.231	8.323.443.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.264.068.058	34.866.658.369
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	7.495.740.758	7.408.209.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		527.275.243.158	459.489.613.105



Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	596.586.794.822	574.147.860.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	207.360.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		596.586.794.822	573.940.499.289
4. Giá vốn hàng bán	11	26	487.795.131.168	483.907.745.056
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		108.791.663.654	90.032.754.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	914.303.460	933.807.897
7. Chi phí tài chính	22	28	3.958.268.454	2.834.444.832
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.948.478.454	2.686.700.832
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	54.506.419.631	38.088.922.152
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.241.279.029	50.043.195.146
12. Thu nhập khác	31	30	177.844.801	1.854.525
13. Chi phí khác	32	31	1.073.252.523	473.437.131
14. Lợi nhuận khác	40		(895.407.722)	(471.582.606)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.345.871.307	49.571.612.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.405.311.115	12.315.988.147
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(411.039.157)	(798.064.237)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.351.599.349	38.053.688.630
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		38.264.068.058	37.866.658.369
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87.531.291	187.030.261
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4.318	4.232
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	4.318	4.232



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.345.871.307	49.571.612.540
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;16	19.483.563.472	17.109.020.428
- Các khoản dự phòng	03		6.520.197.000	243.699.710
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(947.948.236)	(933.807.897)
- Chi phí lãi vay	06	28	3.948.478.454	2.686.700.832
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		79.350.161.997	68.677.225.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.617.166.407	(41.401.710.527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.288.027.863)	(36.492.180.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.264.981.154)	28.391.029.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.266.352.368	1.909.610.073
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.215.794.579)	(2.969.513.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(10.983.494.759)	(4.333.138.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		73.430.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.843.939.485)	(4.920.607.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.710.872.932	8.860.714.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(26.047.094.713)	(83.001.045.830)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		33.644.776	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(14.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.974.462.475	526.250.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		861.817.110	250.634.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.177.170.352)	(96.424.161.006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	5.201.100.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	114.169.083.520	116.213.648.436
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(67.444.149.421)	(45.014.593.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.724.934.099	76.400.154.932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		48.258.636.679	(11.163.291.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.719.743.046	21.883.034.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	58.978.379.725	10.719.743.046


M.S.D.N: 43022556
Tổng Giám đốc
Bùi Văn Quang

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2024.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

1.3. Cấu trúc Công ty

Công ty có 03 công ty con cụ thể như sau:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Số 2181 Đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Cung cấp dịch vụ công ích và xây dựng	95,74%	95,74%
2.	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Đô thị Việt Trì (i)	Nhà số 04, Phố Thi Đua, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Xây dựng công trình	100%	95,74%
3.	Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Minh Phương (i)	Số 2181 Đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, nhà ở xã hội	85%	81,38%

(i) Là các Công ty con mà Công ty kiểm soát gián tiếp thông qua quyền biểu quyết của Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Thuế hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

30022
CÔNG
CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ
QUẢNG
NGÃI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hoạt động bán, cho thuê nhà ở xã hội áp dụng mức thuế suất GTGT là 5%;
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%. Riêng đối với thu nhập từ bán, cho thuê nhà ở xã hội của Công ty TNHH Nhà ở xã hội Minh Phương áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	5.069.968.762	977.006.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.908.410.963	9.742.736.408
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
Cộng	58.978.379.725	10.719.743.046

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.356.287.525	3.356.287.525	9.330.750.000	9.330.750.000
Cộng	3.356.287.525	3.356.287.525	9.330.750.000	9.330.750.000

Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

Trong tổng số dư này có 356.287.525 đồng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ phát hành các bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
BQL Các Dự án ĐTXD và PT quỹ đất TP Quảng Ngãi	12.530.234.000	20.371.970.200
BQL DA XD Công trình Hạ tầng Thành phố Việt Trì	35.421.988.415	45.451.523.606
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	34.485.094.317	35.037.982.665
Các khoản nợ không rõ đối tượng (*)	1.922.244.641	1.922.244.641
Các đối tượng khác	33.609.936.326	48.497.825.464
Cộng	117.969.497.699	151.281.546.576

(*) Là các khoản nợ phải thu khách hàng không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ và đã được trích lập dự phòng 100% tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	575.290.257	373.097.583
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	6.924.224	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	278.965.602	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	6.186.852.400	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế T&C	660.000.000	660.000.000
Công ty TNHH NĐ 89	850.000.000	-
Các khoản nợ không rõ đối tượng (*)	3.298.176.032	3.298.176.032
Các đối tượng khác	3.077.662.645	4.470.558.451
Cộng	14.072.691.077	8.428.734.483

(*) Là các khoản trả trước cho người bán không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ, đã được trích lập dự phòng 100% tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng 620 (*)	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	5.200.000.000	5.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Là khoản Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (Công ty con) cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng 620 vay theo hợp đồng cho vay vốn số 30.3/2023/HĐVV ngày 30/03/2023 và phụ lục hợp đồng số ngày 04/07/2024 để góp vốn thực hiện đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất NO2 - Thuộc khu nhà ở và dịch vụ thương mại Minh Phương, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Ngày đáo hạn 04/05/2025, lãi suất cho vay là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị phần vốn góp hình thành từ vốn vay và lợi nhuận được sinh ra tương ứng với số vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng 620 sở hữu tại Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Minh Phương.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	29.579.402.000	-	17.757.393.000	-
- Ông Trần Quang Quân (*)	15.776.700.000	-	5.025.370.000	-
- Bà Hà Thanh Tinh (*)	13.214.000.000	-	4.414.000.000	-
- Ông Lê Mai Thanh	-	-	7.200.000.000	-
- Đối tượng khác	588.702.000	-	1.118.023.000	-
Lãi dự thu	770.831.340	-	718.344.990	-
Ký quỹ, ký cược	3.144.313.066	-	483.481.793	-
Ký quỹ lái xe (**)	1.933.000.000	-	1.364.000.000	-
Các khoản nợ không rõ đối tượng (***)	206.713.398	(206.713.398)	206.713.398	(206.713.398)
Phải thu khác	1.658.874.957	(123.500.000)	1.013.600.615	(123.500.000)
Cộng	37.293.134.761	(330.213.398)	21.543.533.796	(330.213.398)

(*) Đây là khoản Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (Công ty con) tạm ứng để phục vụ các công việc của Công ty theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 03/01/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.

(**) Xem Thuyết minh số 20.

(***) Là các khoản phải thu khác không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì, đã trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.601.100.000	-
Cộng	-	-	2.601.100.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	(7.879.568.071)	(7.635.868.361)
Trích lập dự phòng tăng trong năm	(6.520.197.000)	(243.699.710)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	(14.399.765.071)	(7.879.568.071)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.914.041.915	-	10.166.283.216	-
Công cụ, dụng cụ	252.509.072	-	2.701.016.731	-
Chi phí SX, KD dở dang	134.523.356.504	-	81.580.445.569	-
Thành phẩm	25.520.000	-	140.806.143	-
Hàng hóa	279.100.190	-	117.948.159	-
Cộng	142.994.527.681	-	94.706.499.818	-

- Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.997.314.118	2.166.289.997	166.434.878.286	755.500.895	37.876.537.554	233.230.520.850
Mua sắm trong năm	-	-	1.837.399.761	-	63.181.818	1.900.581.579
Đ/tư XD/CB h/thành	1.144.508.334	-	-	-	-	1.144.508.334
T/lý, nhượng bán	-	97.445.455	87.950.000	-	-	185.395.455
Số cuối năm	27.141.822.452	2.068.844.542	168.184.328.047	755.500.895	37.939.719.372	236.090.215.308
Khấu hao						
Số đầu năm	9.092.127.960	1.542.090.408	82.762.196.600	501.601.048	7.159.016.477	101.057.032.493
Khấu hao trong năm	3.180.098.934	138.159.578	14.128.114.230	97.615.219	7.439.147	17.551.427.108
T/lý, nhượng bán	-	97.445.455	87.950.000	-	-	185.395.455
Số cuối năm	12.272.226.894	1.582.804.531	96.802.360.830	599.216.267	7.166.455.624	118.423.064.146
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.905.186.158	624.199.589	83.672.681.686	253.899.847	30.717.521.077	132.173.488.357
Số cuối năm	14.869.595.558	486.040.011	71.381.967.217	156.284.628	30.773.263.748	117.667.151.162

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2016 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tính đến 31/12/2024 là 37.327.620.554 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024: 70.425.209.845 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 66.023.612.938 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty	17.973.444.893	5.235.974.696
Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất và dự án Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	665.789.203	-
Công trình đường bê tông, san nền	152.777.778	152.777.778
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	89.909.091	81.609.091
Cộng	18.881.920.965	5.470.361.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.096.398.225	2.577.348.604
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe	744.708.963	639.234.873
Chi phí sửa chữa	232.180.554	405.951.388
Chi phí trả trước khác	487.276.271	446.488.205
Cộng	2.560.564.013	4.069.023.070

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	85.472.178	1.601.490.583
Chi phí sửa chữa	905.797.440	765.020.234
Phí đường bộ	6.878.662	39.143.658
Các khoản khác	401.699.158	752.086.274
Cộng	1.399.847.438	3.157.740.749

16. Lợi thế thương mại

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị đầu năm	13.524.954.545	15.457.090.909
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm do phân bổ	1.932.136.364	1.932.136.364
Giá trị cuối năm	11.592.818.181	13.524.954.545

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Bảo An	2.323.742.000	4.369.962.000
Công ty CP Hưng Thịnh Quảng Ngãi	2.047.373.996	7.746.097.482
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Việt Trì	1.649.672.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Hưng	4.223.608.000	3.822.470.000
Các đối tượng khác	20.493.758.476	41.657.521.473
Cộng	30.738.155.272	57.596.050.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	719.723.000	899.312.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	300.242.390	291.943.331
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	154.220.000	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.195.113.159	16.970.419.664	13.963.945.776	-	10.201.587.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.170.821.798	12.405.311.115	10.983.494.759	-	13.592.638.154
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.568.651	534.444.866	481.358.955	-	125.654.562
Thuế tài nguyên	-	1.772.460	58.315.452	59.839.632	-	248.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.654.059.424	1.565.689.911	-	88.369.513
Các loại thuế khác	-	-	100.169.155	100.169.155	-	-
Phí, lệ phí và các khoản p/n khác	-	-	225.609.212	225.609.212	-	-
Cộng	-	19.440.276.068	31.948.328.888	27.380.107.400	-	24.008.497.556

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	6.103.739.850	1.664.317.149
Chi phí phải trả khác	2.601.431.895	809.325.664
Cộng	8.705.171.745	2.473.642.813

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
BHXH, BHYT, BHTN	357.393.550	121.359.779
Tiền đặt cọc mua nhà ở xã hội	4.400.000.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ (*)	1.933.000.000	1.364.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.328.297	1.532.840.707
Cộng	6.880.721.847	3.018.200.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Nhận ký quỹ trách nhiệm của lái xe và Công ty đã gửi toàn bộ số tiền này vào tài khoản tiết kiệm của từng lái xe theo hợp đồng 3 bên với Ngân hàng, tương ứng với khoản phải thu ngắn hạn khác tại điểm (**) của Thuyết minh số 10.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	20.628.540.630	103.658.083.520	56.747.149.421	67.539.474.729
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi	-	23.917.610.845	23.917.610.845	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hùng Vương	6.028.540.630	66.490.472.675	13.529.538.576	58.989.474.729
- Bà Đặng Phương Thanh	600.000.000	3.550.000.000	900.000.000	3.250.000.000
- Bà Hà Thị Thúy Nga	5.500.000.000	4.400.000.000	9.900.000.000	-
- Ông Vũ Xuân Vinh	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ông Đặng Đức Mạnh	5.000.000.000	1.800.000.000	5.000.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.281.000.000	44.122.000.000	10.697.000.000	43.706.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i1)	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi	1.188.000.000	2.024.000.000	1.604.000.000	1.608.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (i3)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
- Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ (i5)	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương (i6)	933.000.000	33.938.000.000	933.000.000	33.938.000.000
Cộng	30.909.540.630	147.780.083.520	67.444.149.421	111.245.474.729

2556
GTY
PHAI
RUO
)THI
NG NG
UANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i1)	9.810.000.000	-	2.180.000.000	7.630.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (i2)	4.338.000.000	2.936.000.000	1.604.000.000	5.670.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (i3)	33.800.000.000	-	5.200.000.000	28.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi (i4)	5.600.000.000	6.720.000.000	-	12.320.000.000
- Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ (i5)	2.540.000.000	-	780.000.000	1.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương (i6)	36.642.500.000	855.000.000	933.000.000	36.564.500.000
Cộng	94.738.588.489	10.511.000.000	10.697.000.000	94.552.588.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	10.281.000.000			43.706.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	84.457.588.489			50.846.588.489

(i1) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004. Mục đích vay: Đầu tư cho dự án "Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung". Thời hạn vay: 240 tháng (Trong đó bao gồm thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Lãi suất và phí cho vay: 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó. Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2024 là 2.180.000.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(i2) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo:

- Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD-QBVMT ngày 07/09/2023 Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐTD-QBVMT ngày 11/12/2023. Mục đích vay: Đầu tư xe chuyên dùng phục vụ công tác môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(i3) Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 02/2023/IDTT-QMT/QN ký ngày 20/03/2023. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 84 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất và phí cho vay = 2,6%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc. Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(i4) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 159526.23.651.35812492.TD ký ngày 10/10/2023. Mục đích vay: Tài trợ một phần chi phí hợp lý hợp lệ thi công xây dựng công trình trụ sở văn phòng tại Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, P. Trần phú, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay: 120 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất và phí cho vay = 8%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân. Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai tại Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 25, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

(i5) Vay dài hạn Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ theo:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HĐTD-QBVMT ngày 15/10/2021 để đầu tư mới xe ô tô cuốn ép chõ rác, ô tô xi téc phun nước rửa đường tại địa bàn thành phố Việt Trì và các vùng lân cận. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 2%/năm. Tổng hạn mức vay là 2.900.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD-QBVMT ngày 19/04/2022 để đầu tư máy đào xúc bánh lốp kèm phụ kiện đồng bộ để thu gom rác thải, xử lý sự cố môi trường tại Thành phố Việt Trì. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 2%/năm. Tổng hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(i6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hùng Vương theo:

- Hợp đồng số 02/2021/7609549/HĐTD ngày 14/10/2021 để đầu tư xe mới ô tô tải cầu, BKS: 19C-181.86. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9% cố định trong 1 năm, sau đó điều chỉnh 03 tháng/1 lần theo quy định của BIDV. Tổng hạn mức vay là 1.270.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là xe ô tô tải cầu.
- Hợp đồng số 02/2023/7609549/HĐTD ngày 15/05/2023 để đầu tư xe mới ô tô Landrover Defender, BKS 19A-50604 và xe ô tô Mitsubishi Triton GLX, BKS 19A-20244. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 10% cố định trong 1 năm, sau đó điều chỉnh 06 tháng/1 lần theo quy định của BIDV. Tổng hạn mức vay là 3.395.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Landrover Defender.
- Hợp đồng số 02/2024/7609549/HĐTD ngày 30/07/2024 để đầu tư xe mới ô tô Kia Carnival 2.2D, BKS 19A-61637. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 6,8% cố định trong 1 năm, sau đó điều chỉnh 06 tháng/1 lần theo quy định của BIDV. Tổng số tiền vay là 900.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là Xe ô tô Kia Carnival 2.2D.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/17412942 ngày 27/06/2023 để đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội thấp tầng tại lô đất O2- thuộc khu nhà ở và dịch vụ Minh Phương. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024. Lãi suất cho vay cố định 8,7%/năm đến hết ngày 30/06/2023, sau đó điều chỉnh 06 tháng/1 lần theo quy định của BIDV. Tổng số tiền vay tối đa là 95.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo gồm:
 - Toàn bộ dự án đầu tư xây dựng;
 - Quyền của với tư cách là chủ đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh và khai thác dự án;
 - Các hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên quan đến dự án;
 - Các tài khoản và toàn bộ số dư trên các tài khoản liên quan đến dự án;
 - Các tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận và các khoản phải thu khác liên quan đến dự án;
 - Các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản được đề cập ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2023	51.336.450.000	20.000.000.000	24.783.300.172	44.228.114.242	25.897.393.603
Tăng trong năm	6.672.370.000	-	20.250.000.000	7.372.987.917	37.866.658.369
Giảm trong năm	-	-	-	20.250.000.000	20.573.950.412
Số dư tại 31/12/2023	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	43.190.101.560
Số dư tại 01/01/2024	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	43.190.101.560
Tăng trong năm	12.180.430.000	-	-	20.401.470.235	38.264.068.058
Giảm trong năm	-	-	-	-	37.742.488.329
Số dư tại 31/12/2024	70.189.250.000	20.000.000.000	45.033.300.172	51.752.572.394	43.711.681.289

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.018.925	5.800.882
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu thường	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu thường	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	43.190.101.560	25.897.393.603
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	38.264.068.058	37.866.658.369
Phân phối lợi nhuận	37.742.488.329	20.573.950.412
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	37.742.488.329	17.573.950.412
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	20.401.470.235	7.372.987.917
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.160.588.094	3.528.592.495
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.180.430.000	6.672.370.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	3.000.000.000
+ Tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	43.711.681.289	43.190.101.560

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 21% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 19/07/2024 và phát hành 1.218.043 cổ phiếu (tương ứng 12.180.430.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	7.408.209.467	2.020.079.206
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	87.531.291	5.388.130.261
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	5.201.100.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh	87.531.291	187.030.261
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-
Cộng	7.495.740.758	7.408.209.467

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2024	
		Số lượng	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	583.222.144.109	528.590.073.448
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	13.364.650.713	45.537.982.069
Thanh lý phế liệu	-	19.804.545
Cộng	596.586.794.822	574.147.860.062

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	474.494.255.795	438.903.462.664
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	13.300.875.373	45.004.282.392
Cộng	487.795.131.168	483.907.745.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	914.303.460	933.807.897
Cộng	914.303.460	933.807.897

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	3.948.478.454	2.686.700.832
Chi phí tài chính khác	9.790.000	147.744.000
Cộng	3.958.268.454	2.834.444.832

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Lương và các khoản trích theo lương	21.900.827.158	19.657.489.609
Phân bổ lợi thế thương mại	1.932.136.364	1.932.136.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.131.829.820	1.799.966.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.723.767.664	4.155.764.891
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.520.197.000	243.699.710
Các khoản khác	16.297.661.625	10.299.865.022
Cộng	54.506.419.631	38.088.922.152

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	33.644.776	-
Thu nhập khác	144.200.025	1.854.525
Cộng	177.844.801	1.854.525

31. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Truy thu, chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	190.255.320	53.470.160
Chi phí khác	882.997.203	419.966.971
Cộng	1.073.252.523	473.437.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.264.068.058	37.866.658.369
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(7.955.878.563)	(8.160.588.094)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	7.955.878.563	8.160.588.094
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	30.308.189.495	29.706.070.275
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.018.925	7.018.925
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	4.318	4.232

Chỉ tiêu Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 thay đổi do điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 phê duyệt và hồi tố số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2024. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.761.704.735	138.140.990.523
Chi phí nhân công	216.865.343.870	191.380.823.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế thương mại	19.483.563.472	17.109.020.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.487.544.540	160.156.669.587
Chi phí khác	25.507.245.910	32.691.615.611
Cộng	567.105.402.527	539.479.119.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động tại thị trường địa lý là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và tỉnh Phú Thọ, Việt Nam:

	Quảng Ngãi		Phú Thọ		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	423.391.438.215	426.926.916.769	173.195.356.607	147.013.582.520	596.586.794.822	573.940.499.289
Giá vốn	346.283.359.889	368.921.378.428	141.511.771.279	114.986.366.628	487.795.131.168	483.907.745.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.446.406.835	19.406.582.296	22.060.012.796	18.682.339.856	54.506.419.631	38.088.922.152
Lợi nhuận của bộ phận KD	44.661.671.491	38.598.956.045	9.623.572.532	13.344.876.036	54.285.244.023	51.943.832.081
Doanh thu hoạt động tài chính	477.153.138	4.680.936.966	437.150.322	399.523.525	914.303.460	5.080.460.491
Chi phí tài chính	2.595.932.687	1.703.341.710	1.362.335.767	5.277.755.716	3.958.268.454	6.981.097.426
Lợi nhuận khác	(97.047.281)	(9.603.255)	(798.360.441)	(461.979.351)	(895.407.722)	(471.582.606)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					50.345.871.307	49.571.612.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay với lãi suất thấp và cố định. Do đó, Công ty cho rằng không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường, so sánh giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Ngân sách Thành phố Việt Trì,... Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị, khách hàng là các cơ quan chính quyền nhà nước, các khách hàng khác là người mua thường xuyên, đáng tin cậy,... Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.738.155.272	-	30.738.155.272
Chi phí phải trả	8.705.171.745	-	8.705.171.745
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	111.245.474.729	50.846.588.489	162.092.063.218
Phải trả khác	6.523.328.297	-	6.523.328.297
Cộng	157.212.130.043	50.846.588.489	208.058.718.532
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	57.596.050.955	-	57.596.050.955
Chi phí phải trả	2.473.642.813	-	2.473.642.813
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	30.909.540.630	84.457.588.489	115.367.129.119
Phải trả khác	2.896.840.707	-	2.896.840.707
Cộng	93.876.075.105	84.457.588.489	178.333.663.594

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	58.978.379.725	-	58.978.379.725
Phải thu khách hàng	107.198.322.058	-	107.198.322.058
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.356.287.525	-	3.356.287.525
Phải thu về cho vay	5.200.000.000	-	5.200.000.000
Phải thu khác	5.450.519.363	-	5.450.519.363
Cộng	180.183.508.671	-	180.183.508.671
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	10.719.743.046	-	10.719.743.046
Phải thu khách hàng	143.732.191.903	-	143.732.191.903
Phải thu về cho vay	5.200.000.000	-	5.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.330.750.000	-	9.330.750.000
Phải thu khác	2.091.927.398	2.613.083.750	4.705.011.148
Cộng	171.074.612.347	2.613.083.750	173.687.696.097

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Công ty liên quan Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Cung cấp dịch vụ	8.866.874	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Cung cấp dịch vụ	258.301.486	116.084.716
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Cung cấp dịch vụ	532.677.090	427.278.907
Mua hàng			
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Mua nguyên liệu	9.625.854.340	16.308.216.661
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Mua dịch vụ	5.253.154.630	2.462.508.333
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Mua dịch vụ	165.944.444	4.715.212.717
	Mua vật tư	-	523.112.113

c. Lương, thưởng của Ban điều hành

		Năm 2024	Năm 2023
Lê Đăng Triều	Chủ tịch HĐQT	646.824.778	416.942.776
Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	629.640.715	434.896.413
	Phó Chủ tịch HĐQT		
Đoàn Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	431.667.046	382.433.710
	Thành viên HĐQT		
Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	343.852.694	215.179.836
Vương Hùng Văn	Phó Tổng Giám đốc	346.678.111	325.601.846
Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	365.302.794	336.509.325
Cao Văn Ca	Phó Tổng Giám đốc	327.426.111	321.878.962
Lê Văn Vương	Phó Tổng Giám đốc	314.179.111	-
Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	294.198.111	-
Đỗ Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	257.689.111	-
Lê Thị Mỹ Diệp	Phó Tổng Giám đốc	19.062.846	-
Nguyễn Thị Thu Dung	Phó Tổng Giám đốc	-	237.178.169
	Phó Chủ tịch HĐQT		
Võ Văn Hưng	Kế toán trưởng	320.795.954	307.617.000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty không nhận thù lao năm 2023 và 2024.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

